ĐẶC ĐIỂM NUÔI ĂN NHŨ NHI VÀ TRẺ NHỎ Ở TRẺ EM 6 THÁNG ĐẾN 5 TUỔI KHÁM NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÚC – AN GIANG

***Trần Minh Thái*[*], *Bùi Quang Vinh*[**]**

TÓM TẮT

Mở đầu: *Thực hành nuôi ăn nhũ nhi và trẻ nhỏ rất quan trọng trong phòng chống suy dinh dưỡng và thừa cân – béo phì ở trẻ em.*

Mục tiêu: *Xác định đặc điểm thực hành nuôi ăn nhũ nhi và trẻ nhỏ ở trẻ em từ 6 tháng đến 5 tuổi tại An Giang.*

Phương pháp nghiên cứu: *Nghiên cứu cắt ngang mô tả, chọn ngẫu nhiên 5 trẻ/ngày, từ 6 tháng đến 5 tuổi đến khám ngoại trú tại bệnh viện tư nhân Hạnh Phúc – An Giang từ 12/2014 – 6/2015. Tiêu chuẩn loại trừ các trẻ bệnh nặng, mất nước, bệnh kéo dài. Cha mẹ trả lời bảng câu hỏi về nuôi ăn của trẻ.*

Kết quả: *Tổng cộng có 571 trẻ bao gồm 306 (53,6%) trẻ nam, tuổi trung bình ± độ lệch chuẩn là 21,7 ± 12,7 tháng, trong đó tỉ lệ trẻ từ 6-11 tháng, 12-23 tháng, và 24-60 tháng là 29,8%, 34,2 % và 36,0%. Tỷ lệ bú mẹ sớm trong 1 giờ đầu sau sinh là 3,2 %, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu là 11,7%, có bú mẹ lúc 6 tháng tuổi là 56%. Thời gian dứt sữa mẹ trung bình là 11,5 ± 4,6 tháng. Tỷ lệ trẻ sử dụng sữa bột sớm trước 6 tháng tuổi là 87,2%. Thời điểm bắt đầu ăn dặm trung bình là 6,2 ± 0,5 tháng, với 0,5% trường hợp ăn dặm sớm trước 4 tháng và 27,5% trễ sau 7 tháng. Chế độ ăn hầu như chỉ tập trung vào 3 nhóm: sữa, ngũ cốc, thịt cá (100% trường hợp ăn ≥ 4 lần/tuần) mà ăn ít (<4 lần/tuần) các nhóm thức ăn như: đậu và các loại hạt (98,8%), trứng (74,4%), rau xanh (76,7%). So sánh trong 3 nhóm tuổi, trẻ tuổi càng nhỏ càng có tỷ lệ bú mẹ trong 6 tháng đầu thấp, thời điểm bắt đầu dùng sữa bột sớm, thời điểm ăn dặm bắt đầu sớm hơn (P <0,05).*

Kết luận: *Tỷ lệ trẻ bú mẹ sớm trong 1giờ đầu và bú mẹ hoàn toàn rất thấp. Tỷ lệ ăn dặm sớm hoặc muộn và hạn chế dùng đậu – hạt, trứng, rau khá cao. Xu hướng trẻ càng nhỏ càng giảm bú mẹ hoàn toàn, bú sữa bột sớm, và ăn dặm sớm hơn.*

Từ khóa: *bú mẹ hoàn toàn, ăn dặm, nuôi ăn nhũ nhi và trẻ nhỏ, suy dinh dưỡng, béo phì.*

ABSTRACT

FEEDING INFANTS AND YOUNG CHILDREN AGED 6 MONTHS TO 5 YEARS OLD IN A OUTPATIENT FACILITY IN THE HOSPITAL HANH PHUC – AN GIANG

Tran Minh Thai, Bui Quang Vinh* Y Hoc TP. Ho Chi Minh * Vol. 20 - No 1 - 2016: 86 - 91

Introduction: *Practices of feeding infants and young children are very important in preventing malnutrition and overweight - obesity in children.*

Objectives*: Identify characteristics of practicing parental feeding infants and young children from 6 months to 5 years old in An Giang province.*

Methods: *A cross-sectional study randomly selected daily 5 children, aged 6 months to 5 years old in a outpatient facility at the private hospital Hanh Phuc - An Giang from 12/2014 - 6/2015. Exclusion criteria were severe illness, dehydration, prolonged illness. Parents answered a questionnaire about their feedings of children.*

* Bệnh Viện Hạnh Phúc, An Giang **Bộ môn Nhi, Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Tác giả liên lạc: BS. Trần Minh Thái *ĐT*: 0902969240 *Email*: tranminhthai311@gmail.com

Results: *A total of 571 children included 306(53.6%) boys, mean age ± standard deviation was 21.7 ± 12.7 months, of them the proportions of children aged 6-11 months, 12- 23 months, and 24-60 months were 29.8%, 34.2% and 36.0%. The prevalence of early initiation of breastfeeding within 1 hour was 3.2%, exclusive breastfeeding under 6 months was 11.7%, and having breastfed at 6 months was 56%. The average duration of breastfeeding was 11.5 ± 4.6 months. The prevalence of children using formula before 6 months old was 87.2%. The average weaning time was 6.2 ± 0.5 month, while 0.5% of children started solid food before 4 months and 27.5% started after 7 months. Their diet mostly focused on three groups: dairy, grains, meat and fish (100% of cases using more than 4 times/week), but ate few (<4 times /week) other food groups, i.e. beans and nuts (98.8%), eggs (74.4%), and vegetables (76.7%). Comparison across three age groups, younger groups has lower prevalence of exclusive breastfeeding under 6 months, earlier introduction of formula, and earlier weaning time (P <0.05).*

Conclusions: *The proportions of early initiation of breastfeeding within 1 hour and of exclusive breastfeeding were very low. Proportions of too early or too late weaning and of eating few beans - seeds, eggs, vegetables in diet were high. Younger children tended have less exclusive breastfeeding, earlier use of formula and earlier weaning time.*

Keywords: *exclusive breastfeeding, weaning, feeding infants and young children, malnutrition, obesity.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các yếu tố nguy cơ gây ra suy dinh dưỡng hay thừa cân – béo phì, yếu tố quan trọng và có thể thay đổi thiết thực nhất chính là vấn đề về chế độ ăn của trẻ và nhận thức của bà mẹ. Những sai lầm phổ biến hiện nay của các bà mẹ, đặc biệt là trong những năm đầu đời của trẻ, có thể kể đến là bà mẹ ăn quá ít trong thời kỳ mang thai và cho con bú, không cho con bú sữa non, cho con ăn thêm các thức ăn khác ngoài sữa mẹ khi trẻ dưới 6 tháng, cho ăn dặm không đúng thời điểm, không đúng cách, dùng thức ăn không cân đối về mặt dinh dưỡng[4]

Mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi nhằm xác định đặc điểm thực hành nuôi ăn nhũ nhi và trẻ nhỏ ở trẻ em từ 6 tháng đến 5 tuổi tại bệnh viện tư Hạnh Phúc - An Giang.

ĐỐI TƯỢNG-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu: cắt ngang mô tả, tiến cứu, phỏng vấn bà mẹ có con nhỏ bằng bảng câu hỏi, chọn ngẫu nhiên 5 trẻ mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần trong thời gian 01/12/2014 - 30/06/2015, tại bệnh viện tư Hạnh Phúc – An Giang. Tiêu chuẩn chọn: trẻ từ 6 tháng - 5 tuổi đến khám - điều trị ngoại trú vì các bệnh cấp nhẹ hoặc tiêm chủng và có mẹ đi kèm. Tiêu chuẩn loại trừ: có dấu mất nước, bệnh lý gây sụt cân nhanh như tiêu chảy - nôn ói, bệnh nặng, bệnh mạn tính >7 ngày, cần nhập viện hoặc chuyển viện, không đồng ý tham gia nghiên cứu, không thu thập được các biến số đầy đủ. Các bà mẹ đồng ý tham gia sẽ được một nghiên cứu viên trực tiếp hỏi theo bảng câu hỏi trong khoảng 15 phút. Nghiên cứu viên gồm 03 bác sĩ được huấn luyện tại phòng khám ngoại chẩn.

Phương pháp thống kê: Các biến số được mô tả bằng trung bình ± độ lệch chuẩn hoặc tần số (phần trăm). So sánh biến số giữa 3 nhóm tuổi bằng phép kiểm chi bình phương cho biến rời và ANOVA cho các biến liên tục. Giá trị p có ý nghĩa thống kê nếu <0,05. Số liệu được nhập bằng Excel và phân tích bằng SPSS 16.0.

KẾT QUẢ

Đặc tính chung của trẻ tham gia nghiên cứu

Tổng cộng có 571 trẻ được chọn trong nghiên cứu. Đại đa số trẻ đến khám vì lý do bệnh lý (97,5%), còn lại tiêm chủng và tư vấn lành mạnh (2,1% và 0,4 %). Số ngày bệnh trung bình là 2,5 1,1 ngày.

Trẻ đến khám có độ tuổi trung bình là 21,7 ± 12,7 tháng, 53,6% nam, 67,6% nông thôn (**Bảng 1**). Tuổi mẹ khi sinh trẻ trung bình 27,4 ± 3,9 tuổi; tỷ lệ mẹ thừa cân (BMI >23) là 9,8%.

So sánh 3 nhóm tuổi 6 đến 11 tháng, 12 đến 23, 24 đến 60 tháng, các đặc điểm về dịch tễ học không khác biệt có ý nghĩa thống kê (**Bảng 1**).

Đặc điểm về bú mẹ, ăn dặm, chế độ ăn, ngủ của trẻ

Về bú mẹ, đa số trẻ được bú mẹ (98,6%), nhưng chỉ rất ít trẻ được bú sớm trong 1 giờ đầu (3,2%) (**Bảng 2)**. Chỉ có 11,7% trẻ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu. Thời gian bú mẹ hoàn toàn trung bình là 3,2 tháng. Thời điểm dứt sữa mẹ trung bình là 11,5 tháng.

Về sử dụng sữa bột, đại đa số (98,6%) trẻ có sử dụng sữa bột. Tháng bắt đầu sữa bột trung bình là 3,4 ± 2,3 tháng. Tỷ lệ trẻ sử dụng sữa bột trước 6 tháng là 87,2%.

Về ăn dặm, có trẻ 0,5% ăn dặm trước 4 tháng và 27,5% sau 7 tháng. Tất cả 100% trẻ ăn dặm đạt độ đa dạng tối thiểu (≥4/7 nhóm thức ăn, đều có 3 nhóm đạm, bột đường, béo + 1 nhóm khác), tuy nhiên tỷ lệ ăn ít (<4 ngày/tuần) 3 nhóm thức ăn như đậu - hạt, trứng, rau xanh rất cao, lần lượt là 98,8%, 74,4% và 76,7%.

So sánh đặc điểm về nuôi ăn (bú mẹ và ăn dặm) của 3 nhóm tuổi:

So sánh các đặc điểm về bú mẹ, bú sữa bột và ăn dặm ở trẻ 6-60 tháng giữa 3 nhóm tuổi (**Bảng 3**) ghi nhận sau đây.

Thời gian bú mẹ hoàn toàn trung bình thấp nhất ở nhóm trẻ 6-11 tháng (3 tháng) và cao nhất ở nhóm 24-60 tháng (3,4 tháng), khác biệt này có ý nghĩa thống kê với P<0,05. Số cữ bú mẹ trung bình trong 24 giờ qua cũng tăng hơn khi tuổi trẻ nhỏ hơn (P <0,05). Trẻ nhỏ tuổi hơn có tỷ lệ trẻ bú mẹ hoàn toàn ít hơn, tuy chưa có ý nghĩa thống kê: bú mẹ nhiều nhất ở nhóm trẻ 24-60 tháng (14,1%), rồi 12-23 tháng (12,3%), thấp nhất ở nhóm trẻ 6-11 tháng (8,2%).

Trẻ nhỏ tuổi hơn có xu hướng sử dụng sữa bột sớm hơn. Trẻ em ở nhóm 6-11 tháng có thời điểm bắt đầu sử dụng sữa bột sớm nhất so với 2 nhóm tuổi còn lại (3,0 so với 3,4 và 3,7 tháng tuổi, P <0,05). Mặt khác, trẻ em ở nhóm 6-11 tháng có tỷ lệ sử dụng sữa bột trước 6 tháng cao nhất (91,2%), tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm trẻ 24-60 tháng là 84,5%, tuy vậy khác biệt này không có ý nghĩa thống kê.

Trẻ càng nhỏ có xu hướng bắt đầu ăn dặm sớm hơn. Thời điểm bắt đầu ăn dặm ở nhóm 6-11 tháng là 6,1 tháng, nhóm 12-23 tháng là 6,2 tháng và nhóm 24-60 tháng là 6,4 tháng (P <0,05). Đồng thời, tỷ lệ trẻ em bắt đầu ăn dặm trễ từ 7 tháng tuổi thấp hơn khi nhóm tuổi nhỏ hơn (P <0,05). Số cữ ăn dặm trong 24 giờ cũng ít hơn khi nhóm tuổi nhỏ hơn (P <0,05).

Bảng 1. *Đặc điểm dịch tễ học của trẻ chung và theo từng nhóm tuổi*

Biến số		6-11 tháng (n = 170)	12-23 tháng (n = 195)	24-60 tháng (n = 206)	Chung (N=571)
Nam		86 (50,6)	99 (50,8)	121(58,7)	306 (53,6)
Thành thị		45 (26,5)	71 (36,4)	69 (33,5)	185 (32,4)
Tuổi mẹ khi sinh ≤20 tuổi		10 (5,9)	12 (6,2)	4 (1,9)	26 (4,6)
21-30 tuổi		123 (72,4)	135 (69,2)	159 (77,2)	417 (73)
31-40 tuổi		37 (21,7)	48 (24,6)	43 (20,9)	128 (22,4)
Trình độ học vấn mẹ Cấp 1		10 (5,9)	4 (2,1)	11 (5,3)	25 (4,4)
Cấp 2		48 (28,2)	40 (20,5)	60 (29,1)	148 (25,9)
Cấp 3		78 (45,9)	116 (59,5)	93 (45,1)	287 (50,3)
Đại học trở lên		34 (20)	35 (17,9)	42 (20,5)	111 (19,4)
Nghề nghiệp của mẹ	Nhân viên, viên chức	24 (14,2)	32 (16,4)	25 (12,1)	81 (14,2)
	Nội trợ	86 (50,6)	84 (43,1%)	85 (41,3)	255 (44,7)
	Lao động chân tay, công nhân	14 (8,2)	20 (10,3)	24 (11,7)	58 (10,2)
	Buôn bán	30 (17,6)	51 (26,2)	50 (24,3)	131 (22,9)
	Lao động trí óc (thầy giáo, bác sỹ, kỹ sư..)	11 (6,5)	5 (2,5)	15 (7,3)	31 (5,4)
Khác		5 (2,9)	3 (1,5)	7 (3,3)	15(2,6)
Mẹ thừa cân (BMI>=23)		17 (10)	23 (11,8)	16 (7,8)	56 (9,8)

(Các số liệu được trình bày dưới dạng n (%))

Bảng 2. *Đặc điểm về nuôi ăn trẻ từ 6-60 tháng*

Biến số		n (%) hoặc $\bar{X}$ ± SD
Các đặc điểm về bú mẹ	Trẻ có được bú mẹ	563 (98,6)
	Bú mẹ trong 1 giờ đầu sau sinh	18 (3,2)
	Bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng	67 (11,7)
	Thời gian bú mẹ hoàn toàn (tháng)	3,2 ± 1,8
	Thời điểm dứt sữa mẹ (tháng) (n=355)	11,5 ± 4,6
	Số cữ bú mẹ trung bình / 24 giờ	3,9 ± 0,9
Các đặc điểm về bú sữa bột	Trẻ có dùng sữa bột	563 (98,6)
	Tháng bắt đầu sữa bột (tháng) (n=567)	3,4 ± 2,3
	Số cữ sữa bột trung bình /24 giờ	2,8 ± 1,0
	Dùng sữa bột trước 6 tháng	498 (87,2)
Các đặc điểm về ăn dặm	Tháng bắt đầu ăn dặm	6,2 ± 0,6
	Ăn dặm trước 4 tháng	3 (0,5)
	Ăn dặm trễ từ 7 tháng trở lên	157 (27,5)
	Thời gian ăn 1 bữa (phút)	23,0 ± 6,6
	Ăn đậu và các loại hạt ít hơn 4 ngày/tuần	564 (98,8)
	Ăn trứng ít hơn 4 ngày/tuần	425 (74,4)
	Ăn rau xanh giàu vitamin A ít hơn 4 ngày/tuần	438 (76,7)
	Ăn đa dạng ≥ 4/7 nhóm thức ăn *	571 (100)

** Các trẻ đều ăn nhóm đạm, tinh bột, chất béo và ít nhất 1 nhóm thức ăn trong các nhóm đậu – hạt, trứng và rau xanh.*

Bảng 3. *Đặc điểm về bú sữa mẹ, sữa bột và ăn dặm của trẻ theo từng nhóm tuổi*

Biến số	6-11 tháng (n=170)	12-23 tháng (n=195)	24-60 tháng (n=206)
Các đặc điểm về bú mẹ			
Trẻ có được bú mẹ không	167 (98,2)	191 (97,9)	205 (99,5)
Bú mẹ trong 1 giờ đầu sau sinh	6 (3,5)	5 (2,6)	7 (3,4)
Bú mẹ hoàn toàn/6 tháng	14 (8,2%)	24 (12,3%)	29 (14,1%)
Thời gian bú mẹ hoàn toàn (tháng)	3,0 ± 1,8	3,2 ± 1,9	3,4 ± 1,8
Thời gian dứt sữa mẹ (tháng)	5,2 ± 2,7	10,1 ± 3,7	13,4 ± 3,9
Các đặc điểm về bú sữa bột			
Trẻ có dùng sữa bột	166 (97,6%)	193 (99,0%)	204 (99,0%)
Tháng bắt đầu sữa bột (tháng) (N=567) *	3,0 ± 1,8	3,4 ± 2,1	3,7 ± 2,6
Dùng sữa bột trước 6 tháng	155 (91,2%)	169 (86,7%)	174 (84,5%)
Các đặc điểm về ăn dặm			
Tháng bắt đầu ăn dặm *	6,1 ± 0.5	6,2 ± 0,5	6,4 ± 0,6
Ăn dặm trước 4 tháng	1 (0,17%)	1 (0,17%)	1 (0,17%)
Ăn dặm trễ ≥7 tháng tuổi*	26 (15,3%)	50 (25,6%)	81 (39,3%)
Số cữ ăn dặm /24 giờ (cữ) *	2,6 ± 0,5	2,9 ± 0,3	3,2 ± 0,4
Thời gian ăn 1 bữa (phút)	22,2 ± 6.6	23,6 ± 6,7	23,1 ± 6,5

(Các số liệu được trình bày dưới dạng n (%) hoặc $\bar{X}$ ± SD)

** Khác biệt giữa các nhóm có ý nghĩa thống kê với p≤0,05 (phép kiểm Chi bình phương và Anova).*

BÀN LUẬN

Về bú mẹ, rất ít trẻ được bú mẹ sớm trong vòng 1 giờ đầu sau sinh, chỉ 3,2 %. Tỷ lệ này thấp hơn nghiên cứu của các tác giả trong nước như Đặng Cẩm Tú năm 2001 là 14,4% và Đinh Thị Hải Yến năm 2014 là 28%(1,3). Nguyên nhân của tình trạng này có thể là do tỷ lệ sinh mổ ngày càng gia tăng trong dân số, điều kiện cơ sở vật chất không thuận tiện cho bà mẹ cho trẻ bú trong 1 giờ đầu, người dân chưa được biết nhiều về lợi ích của việc cho trẻ bú mẹ trong 1 giờ đầu sau sinh. Bên cạnh đó ,chỉ có 11,7% trẻ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, thấp hơn so với số

liệu của Viện dinh dưỡng quốc gia năm 2010 là 19,6% và của thế giới theo Tổ chức Y tế Thế giới là 35%(8), tỷ lệ này cũng thấp hơn nghiên cứu của Từ Ngữ năm 2007 là 33,6%, Từ Thị Mai năm 2008 là 16,2%, Lê Thị Hương năm 2008 là 27,5%, Đinh Thị Cẩm Tú năm 2011 là 42,9%(1,5,6,7), tuy nhiên lại cao hơn nghiên cứu của Đinh Thị Hải Yến năm 2014 là 4%(3).

Về sử dụng sữa bột, tỷ lệ trẻ có sử dụng sữa bột rất cao (98,6%) với 87,6% trước 6 tháng tuổi và thời điểm bắt đầu dùng sữa bột ngày càng sớm (trung bình là 3,4 tháng): 3,0 tháng đối với trẻ 6-11 tháng, 3,4 tháng ở trẻ 12-23 tháng và 3,7 tháng ở trẻ 24-60 tháng. Do đó, đi kèm với việc ít sử dụng và ngưng sữa mẹ sớm, việc sử dụng sữa bột sớm và thay thế cho sữa mẹ đang trở thành một xu thế đáng chú ý.

Về ăn dặm, thời điểm ăn dặm trung bình của trẻ là 6,2 tháng, gần tương đương với khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới là 6 tháng(9). Tỷ lệ trẻ ăn dặm thời điểm (từ trên 4 tháng đến dưới 7 tháng) là 82%, gần như tương đương khi so với kết quả của tác giả trong nước như Đinh Đạo năm 2007 là 78,5%(2). Tỷ lệ trẻ ăn từ 4 nhóm thức ăn trở lên trong 1 ngày là 100%, cao hơn so với nghiên cứu của Đinh Đạo (2007) là 81,9%. Tuy vậy, có sự không cân đối giữa các nhóm thức ăn. Số cữ ăn dặm/24 giờ tăng dần theo độ tuổi, trung bình là gần 3 cữ/ngày, thấp hơn so với khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới là từ 5-6 cữ/ngày (bao gồm cả các bữa ăn phụ)(9). Điều này có thể do thói quen cho trẻ ăn theo tần suất các bữa ăn chính của người lớn, không có thời gian cho ăn nhiều bữa hoặc chưa xem trọng các bữa ăn phụ. Ngoài ra, do thiết kế bộ câu hỏi theo dạng nhớ lại trong 7 ngày gần nhất nên các bà mẹ không thể nhớ chính xác những thức ăn con mình đã dùng, cũng có một số bà mẹ không trực tiếp nấu và cho con ăn dặm nên thông tin thu được không thể hiện được chính xác khẩu phần ăn của trẻ.

Nhìn chung, trẻ em ở nhóm tuổi càng nhỏ càng có xu hướng bú mẹ ít hơn và sử dụng sữa bột nhiều hơn. Bên cạnh đó là xu hướng cho trẻ ăn dặm ngày càng sớm và ít đạt được sự cân đối giữa các nhóm thức ăn. Nguyên do có lẽ do lối sống ngày càng công nghiệp và hiện đại hóa dẫn đến bà mẹ phải đi làm sớm hơn và ít có thời gian chăm sóc con; điều kiện kinh tế được cải thiện và ảnh hưởng của quảng cáo về các sản phẩm sữa bột làm cho các bà mẹ tin tưởng và có nhiều sự lựa chọn về sữa bột; các bà mẹ chưa được tuyên truyền, hướng dẫn nhiều về việc cho trẻ bú đúng cách và bảo vệ nguồn sữa của mình; bà mẹ ngại cho con bú để giữ vóc dáng; bà mẹ muốn cho con ăn dặm sớm để trẻ mau chóng tăng cân.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ trẻ bú mẹ sớm và bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu rất thấp (3,2% và 11,7%). Tỷ lệ ăn dặm sớm hoặc muộn (tổng 28%) và hạn chế dùng đậu – hạt, trứng, rau khá cao (98,8% – 74,4%). Xu hướng trẻ càng nhỏ tuổi càng giảm bú mẹ hoàn toàn, bú sữa bột sớm, và ăn dặm sớm hơn. Những điều này chệch với hướng dẫn nuôi ăn trẻ nhỏ của Tổ chức Y tế Thế giới và có thể góp phần gây suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì về lâu dài. Cần thêm nhiều nghiên cứu để đánh giá về chế độ nuôi ăn và các yếu tố liên quan ở trẻ nhỏ tại An Giang và các tỉnh miền Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Cẩm Tú, Khương Văn Duy, Nguyễn Thị Hòa Bình (2011), "Thực trạng bú sữa mẹ hoàn toàn và trong vòng 1 giờ đầu sau sinh của trẻ em dưới 36 tháng tuổi tại 3 tỉnh: Lào Cai, Hà Nam, Quảng Bình năm 2001", *Tạp chí Y học thực hành*, số 802, tr 18.
2. Đinh Đạo, Đỗ Thị Hòa (2007), "Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi và thực hành nuôi con của các bà mẹ tại huyện Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam năm 2007", *Tạp chí Y học thực hành*, số 664, trang 28.
3. Đinh Thị Hải Yến (2014), *Những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu tại huyện Củ Chi*, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe thành phố Hồ Chí Minh.
4. Kliegman RM, Stanton BF, Geme III JWS, Cschor NF, and Behrman RE (2011), *Nelson Textbook of Pediatrics*, 19th ed. Elservier Saunders Philadelphia, PA.
5. Lê Thị Hương (2008), "Kiến thức, thực hành của bà mẹ và tình trạng sinh dưỡng của trẻ em dưới 2 tuổi tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị". *Tạp chí dinh dưỡng và thực phẩm*, tập 4, số 2/tháng 9, tr 40-47.

6. Từ Ngữ, Huỳnh Nam Phương, Hoàng Thu Nga, Phí Ngọc Quyên (2007), "Tìm hiểu về thực hành ăn bổ sung và các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng ở trẻ 6 – 23 tháng tại 3 xã nông thôn Phú Thọ", *Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm*, tập 3, số 4/tháng 12, tr 78-87.
7. Từ Thị Mai, Nguyễn Lương Hạnh, Lê Thị Hải, Phan Bích Nga, Trần Thị Huân, Lê Quang Hào, Trịnh Thị Huyền, Nguyễn Trọng Hưng và cộng sự (2008), *Thực trạng nuôi con bằng sữa mẹ, một số yếu tố ảnh hưởng và tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 24 tháng tuổi đến khám tại trung tâm tư vấn dinh dưỡng – Viện Dinh dưỡng*, Đề tài cấp cơ sở, Viện Dinh dưỡng, tr 13-15.
8. Viện Dinh Dưỡng (2012), *Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
9. WHO (2008), *Integrated management of childhood illness*, World Health Organization, Geneva, page 20.
10. WHO (2010), *Indicators* for *assessing infant and young child feeding practices*.

Ngày nhận bài báo: *20/11/2015*
Ngày phản biện nhận xét bài báo: *30/11/2015*
Ngày bài báo được đăng: *20/01/2016*